



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2013

(Báo cáo chưa được kiểm toán)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Trụ sở chính : 328 Đại Lộ Võ Văn Kiệt - Q.1 - TP.HCM
Tel : (84.8) 3 836 7734 - 3 836 8878 · Fax : (84.8) 3 836 0582
Website : www.chuongduongcorp.vn · Email : cdacic@vnn.vn
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 1 NĂM 2013
(Báo cáo chưa được kiểm toán)



Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2013	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2013	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1 năm 2013	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 1 năm 2013	7 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		535,035,950,428	566,637,046,120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,383,473,006	16,615,168,987
1. Tiền	111	V.01	10,383,473,006	16,615,168,987
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,137,046,100	1,892,645,900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,343,144,485	4,343,144,485
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,206,098,385)	(2,450,498,585)
III. Các khoản phải thu	130		250,915,763,199	285,497,393,159
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	185,548,451,137	220,695,159,228
2. Trả trước cho người bán	132		74,686,652,859	74,221,577,728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	1,500,210,743	1,400,207,743
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10,819,551,540)	(10,819,551,540)
IV. Hàng tồn kho	140		254,548,158,968	246,885,695,527
1. Hàng tồn kho	141	V.05	254,548,158,968	246,885,695,527
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,051,509,155	15,746,142,547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	17,051,509,155	15,746,142,547
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228,364,654,700	228,277,243,558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17,138,111,549	17,853,510,255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	14,668,519,482	15,325,332,589
- Nguyên giá	222		50,200,651,417	50,200,651,417
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35,532,131,935)	(34,875,318,828)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2,469,592,067	2,528,177,666
- Nguyên giá	228		4,686,848,000	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,217,255,933)	(2,158,670,334)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09	54,866,302,769	49,847,920,293
- Nguyên giá	241		61,173,993,764	55,868,474,556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(6,307,690,995)	(6,020,554,263)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	155,147,581,321	159,147,581,321
1. Đầu tư vào công ty con	251		154,968,268,934	154,968,268,934
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,300,000,000	1,300,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		500,000,000	4,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1,620,687,613)	(1,620,687,613)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,212,659,061	1,428,231,689
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1,160,001,061	1,375,573,689
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	52,658,000	52,658,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		763,400,605,128	794,914,289,678

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		509,489,334,276	541,252,091,336
I. Nợ ngắn hạn	310		453,910,936,702	485,602,048,500
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	230,270,059,419	227,822,577,430
2. Phải trả người bán	312		71,061,099,225	79,599,010,246
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	16,577,176,650	18,299,299,806
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	30,593,463,403	35,528,721,465
5. Phải trả công nhân viên	315		2,066,289,690	2,964,767,028
6. Chi phí phải trả	316	V.16	58,744,929,666	74,742,023,592
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	42,589,745,266	44,602,375,550
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,008,173,383	2,043,273,383
II. Nợ dài hạn	330		55,578,397,574	55,650,042,836
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	5,578,397,574	5,650,042,836
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	50,000,000,000	50,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
3. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		253,911,270,852	253,662,198,342
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	253,911,270,852	253,662,198,342
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,587,330,000	149,587,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,841,414,862	1,841,414,862
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,813,689,228	5,813,689,228
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19,526,827,162	19,277,754,652
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		763,400,605,128	794,914,289,678

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	21,223,589,687	39,544,645,879
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21,223,589,687	39,544,645,879
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	17,784,168,382	32,439,504,090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,439,421,305	7,105,141,789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	86,684,706	895,587,000
7. Chi phí tài chính	22	V.24	1,464,411,032	1,807,205,329
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,708,595,322	1,804,682,530
8. Chi phí bán hàng	24		77,527,683	123,986,155
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,762,389,420	1,655,907,395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		221,777,876	4,413,629,910
11. Thu nhập khác	31		27,272,727	583,800,000
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		27,272,727	583,800,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		249,050,603	4,997,429,910
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	54,667,251	1,239,819,878
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		194,383,352	3,757,610,032
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc








Trần Mai Cường

Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(7,747,480,200)	(13,219,063,325)
1. Lợi nhuận trước thuế	249,050,603	4,997,429,910
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	715,398,706	1,045,512,176
- Các khoản dự phòng	(244,400,200)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(86,684,706)	
- Chi phí lãi vay	1,708,595,322	1,807,205,329
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2,341,959,725	7,850,147,415
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	33,276,285,259	254,448,685
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(7,662,463,441)	(17,806,578,604)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(33,208,039,848)	(1,240,012,261)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	215,572,628	(131,502,731)
- Tiền lãi vay đã trả	(1,708,595,322)	(1,807,205,329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(967,099,201)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(35,100,000)	(338,360,500)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(931,697,770)	2,000,000,000
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5,018,382,476)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	86,684,706	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	2,447,481,989	13,849,135,971
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	59,770,396,353	118,452,442,892
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(57,322,914,364)	(104,603,306,921)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6,231,695,981)	2,630,072,646
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	16,615,168,987	7,740,299,897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	10,383,473,006	10,370,372,543

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga



Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/3/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 225 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các Xí nghiệp của Công ty hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng, mức trích khấu hao đối với nhà là 30 năm. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trả trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)

1 . Tiền		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ		9,616,469,568	7,624,888,290
Tiền gửi ngân hàng		767,003,438	8,990,280,697
Cộng		10,383,473,006	16,615,168,987

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		4,343,144,485		4,343,144,485
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	8,000	374,935,000	8,000	374,935,000
- Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	19,856	560,984,000	19,856	560,984,000
- Cty CP Cáp và Vật liệu viễn thông	7,200	176,642,000	7,200	176,642,000
- Cty CP Phân đạm và Hóa chất dầu khí	5,000	239,979,000	5,000	239,979,000
- TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4,050	112,053,250	4,050	112,053,250
- Cty CP Xi măng Bim Sơn	5,000	87,718,750	5,000	87,718,750
- N/hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16,848	341,476,800	16,848	341,476,800
- Cty CP Xi măng Hoàng Mai	6,000	105,289,800	6,000	105,289,800
- Cty CP Đầu tư TM Thủy sản	4,730	92,551,230	4,730	92,551,230
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	3,000	86,659,200	3,000	86,659,200
- TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	20,400	673,329,125	20,400	673,329,125
- Cty CP Vận tải Dầu khí	23,100	328,127,630	23,100	328,127,630
- TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3,883	36,989,700	3,883	36,989,700
- N/hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	38,720	666,884,000	38,720	666,884,000
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6,000	156,315,000	6,000	156,315,000
- N/hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8,136	303,210,000	8,136	303,210,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(2,206,098,385)		(2,450,498,585)
Cộng		2,137,046,100		1,892,645,900

3 . Phải thu khách hàng		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Phúc Khang		378,598,320	578,598,320
Công ty dược phẩm Trung ương II-Codupha		979,046,446	979,046,446
Công ty cổ phần BĐS E Xim		665,980,323	665,980,323
Nhà máy thuốc thú y Trung ương		3,385,407,732	7,311,492,819
Trường cao đẳng nghề LILAMA2		985,574,871	1,742,247,371
BQL các dự án ĐTXD công trình thủy sản		1,000,173,866	1,725,487,289
BQL đầu tư xây dựng công trình Quận 5		356,485,201	957,485,201
CT NM thủy điện Đồng Nai 4 (Ban 6)		73,488,118,862	93,757,320,862
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1		5,169,420,991	5,469,420,991

3 . Phải thu khách hàng (tiếp)		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Công ty CP Tổng Linh Giang		1,527,721,585	2,467,801,010		
Công ty CP xây dựng 47		155,581,023	155,581,023		
Công ty CP Đầu Tư XD & KT CTGT 584		1,637,225,898	1,685,725,898		
Dự án dây chuyền xi măng Hà Tiên 2.2		2,239,456,531	2,239,456,531		
Sở thể dục thể thao TP/HCM		2,872,953,570	2,872,953,570		
Tổng Công Ty lương thực Miền Bắc		2,177,159,761	2,177,159,761		
UBND Phường 7 Quận 5, Tp HCM		11,865,443	236,312,037		
UBND Tỉnh Bình Đại - Bến Tre		306,609,897	446,831,317		
Công ty TNHH QH PLUS		1,214,003,550	2,983,462,750		
Trường đại học Tôn Đức Thắng		5,719,477,457	4,381,446,467		
Sở y tế Tỉnh Đắk Lắk		9,040,601,000	13,639,749,003		
Các khách hàng khác		72,236,988,810	74,221,600,239		
Cộng		185,548,451,137	220,695,159,228		
4 . Các khoản phải thu khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Phải thu khác		1,500,210,743	1,400,207,743		
- Dư Nợ TK 3388		401,826,697	214,426,697		
- Phải thu khác		1,098,384,046	1,185,781,046		
Cộng		1,500,210,743	1,400,207,743		
5 . Hàng tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Nguyên liệu, vật liệu		2,564,592,072	2,512,890,848		
Công cụ, dụng cụ		79,608,658	74,067,903		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		251,903,958,238	244,298,736,776		
Cộng		254,548,158,968	246,885,695,527		
6 . Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tạm ứng		16,920,509,155	15,555,142,547		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		131,000,000	191,000,000		
Cộng		17,051,509,155	15,746,142,547		
7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: đồng			
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	21,514,577,278	12,430,291,588	1,224,926,250	50,200,651,417
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,030,856,301	21,514,577,278	12,430,291,588	1,224,926,250	50,200,651,417
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9,198,684,590	17,321,394,126	7,352,662,172	1,002,577,940	34,875,318,828
Số tăng trong kỳ	150,206,748	265,425,043	216,320,922	24,860,394	656,813,107
- Khấu hao trong kỳ	150,206,748	265,425,043	216,320,922	24,860,394	656,813,107
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,348,891,338	17,586,819,169	7,568,983,094	1,027,438,334	35,532,131,935
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5,832,171,710	4,193,183,152	5,077,629,417	222,348,310	15,325,332,589
Tại ngày cuối kỳ	5,681,964,963	3,927,758,109	4,861,308,494	197,487,916	14,668,519,482

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,158,670,334	2,158,670,334
Số tăng trong kỳ	58,585,599	58,585,599
- Khấu hao trong kỳ	58,585,599	58,585,599
Số dư cuối kỳ	2,217,255,933	2,217,255,933
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2,528,177,666	2,528,177,666
Tại ngày cuối kỳ	2,469,592,067	2,469,592,067

9 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	55,868,474,556	5,305,519,208	-	61,173,993,764
Nhà và quyền sử dụng đất	55,868,474,556	5,305,519,208	-	61,173,993,764
II. Giá trị hao mòn lũy kế	6,020,554,263	287,136,732	-	6,307,690,995
Nhà và quyền sử dụng đất	6,020,554,263	287,136,732	-	6,307,690,995
III. Giá trị còn lại	49,847,920,293	-	-	54,866,302,769
Nhà và quyền sử dụng đất	49,847,920,293	-	-	54,866,302,769

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ góp vốn/vốn điều lệ	Số cuối kỳ Giá trị	Tỷ lệ góp vốn/vốn điều lệ	Số đầu năm Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		154,968,268,934		154,968,268,934
- Cty TNHH TM Chương Dương	100,0%	20,000,000,000	100,0%	20,000,000,000
- Cty TNHH XD Chương Dương số 1	65,0%	1,300,000,000	65,0%	1,300,000,000
- Cty TNHH TV ĐTXD Chương Dương	12,89%	128,908,967	12,89%	128,908,967
- Cty TNHH XD TM Thuận Thành Phát	88,94%	133,406,433,686	88,94%	133,406,433,686
- Cty TNHH XD Chương Dương Sài Gòn	6,65%	132,926,281	6,65%	132,926,281
Đầu tư vào Công ty liên kết		1,300,000,000		1,300,000,000
- Cty CP Tháp Nam Việt	26,00%	1,300,000,000	26,00%	1,300,000,000
Đầu tư dài hạn khác		500,000,000		4,500,000,000
- Cty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO		500,000,000		500,000,000
- Cty CP BOT cầu Đồng Nai				4,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1,620,687,613)		(1,620,687,613)
Cộng		155,147,581,321		159,147,581,321

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/03/2013	Tỷ lệ góp
Cty TNHH TM Chương Dương ⁽¹⁾	Công ty con	20,000,000,000	20,000,000,000	100.00%
Cty TNHH XD Chương Dương số 1 ⁽²⁾	Công ty con	2,000,000,000	1,300,000,000	65.00%
Cty TNHH ĐTXD Chương Dương ⁽³⁾	Công ty con	1,000,000,000	128,908,967	12.89%
Cty TNHH XD TM Thuận Thành Phát ⁽⁴⁾	Công ty con	150,000,000,000	133,406,433,686	88.94%
Cty TNHH XD Chương Dương Sài Gòn ⁽⁵⁾	Công ty con	2,000,000,000	132,926,281	6.65%
Cty CP Tháp Nam Việt ⁽⁶⁾	Công ty liên kết	5,000,000,000	1,300,000,000	26.00%

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty TNHH TM Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2012 Công ty đã góp đủ vốn.

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 65% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/03/2013 Công ty đã góp đủ vốn.

⁽³⁾ Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 80% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/03/2013 Công ty đã góp 128.908.967 đồng, chiếm 12,89% vốn điều lệ và chiếm tỷ lệ 88,96% vốn thực góp.

⁽⁴⁾ Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 31/03/2013 Công ty đã góp 133.406.433.686 đồng, chiếm 88,94% vốn điều lệ.

⁽⁵⁾ Vốn điều lệ của Công ty TNHH Chương Dương Sài Gòn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 90% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/03/2013 Công ty đã góp 132.926.281 đồng, chiếm 6,65% vốn điều lệ và chiếm tỷ lệ 39,93% số vốn thực góp.

⁽⁶⁾ Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 30% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/03/2013 Công ty đã góp 1.300.000.000 đồng chiếm 40,86% số vốn thực tế đã góp và chiếm 26% vốn điều lệ.

11 . Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Lợi thế doanh nghiệp

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1,130,001,061	1,335,573,689
30,000,000	40,000,000
1,160,001,061	1,375,573,689

12 . Tài sản dài hạn khác

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
52,658,000	52,658,000
52,658,000	52,658,000

13 . Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai ⁽¹⁾- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 3 ⁽²⁾- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 ⁽³⁾- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ⁽⁴⁾

Vay dài hạn đến hạn trả

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
230,270,059,419	227,822,577,430
63,594,373,035	58,573,541,331
29,376,449,239	31,953,449,239
39,999,237,145	39,995,586,860
97,300,000,000	97,300,000,000
-	-
230,270,059,419	227,822,577,430

(1) Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất khoảng 14,2%/năm. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình, quyền phải thu khối lượng công trình. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp và trả tiền lương công nhân công trình, thời hạn vay là 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(2) Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 3, lãi suất khoảng 15%/năm. Tài sản thế chấp là 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM với diện tích 10.456,6m² để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp, thời hạn vay là 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(3) Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 11, lãi suất khoảng 16%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền vật tư và khối lượng các gói thầu của dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Tài sản thế chấp là 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM với diện tích 16.873m² để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng. Thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(4) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín, lãi suất khoảng 16.5%/năm. Tài sản thế chấp là 02 Bất động sản tọa lạc tại 225 Bến Chương Dương, quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng và hoạt động cho thuê văn phòng. Thời hạn vay 9 tháng, lãi được trả hàng tháng

14 . Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP địa ốc Phúc Yên	428,753,299	428,753,299
Tổng Cty XD số 1 - GC LD kéo TT Hành chính tỉnh Lâm Đồng	1,167,000,000	-
Hồ Kỳ Phong	510,459,375	510,459,375
Nguyễn Ngọc Hùng Lô 11B	550,090,000	550,000,000
Nguyễn Ngọc Hùng Lô 12B	550,000,000	550,000,000
Nguyễn Thành Mười Lô 16B	3,698,499,450	3,698,499,450
Nguyễn Thành Mười Lô 17B	4,030,278,079	4,030,278,079
Các khách hàng khác	5,642,096,447	8,531,309,603
Cộng	16,577,176,650	18,299,299,806

15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	15,829,469,965	19,866,826,058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,968,730,709	14,935,829,910
Thuế thu nhập cá nhân	486,156,758	416,191,538
Các loại thuế khác	309,105,971	309,873,959
Cộng	30,593,463,403	35,528,721,465

16 . Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí phải trả khối lượng các công trình	58,744,929,666	74,613,893,592
Tiền lương HĐQT năm 2012		128,130,000
Cộng	58,744,929,666	74,742,023,592

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1,575,291,540	1,617,195,598
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3,539,581,419	3,315,203,650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,474,872,307	39,669,976,302
- Phải trả tạm ứng	8,468,908,164	10,304,614,026
- Phải trả khác	29,005,964,143	29,365,362,276
Cộng	42,589,745,266	44,602,375,550

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

18 . Phải trả dài hạn khác

Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5,578,397,574	5,650,042,836
5,578,397,574	5,650,042,836

19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

Vay dài hạn
- Công ty Tài chính Cao Su ⁽¹⁾
- Ngân hàng VID Public - Chi nhánh Tp HCM ⁽²⁾
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
50,000,000,000	50,000,000,000
50,000,000,000	50,000,000,000
-	-
50,000,000,000	50,000,000,000

⁽¹⁾ Vay Công ty Tài chính Cao Su, lãi suất 21%/năm. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Mục đích vay là đầu tư dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

20 . Vốn chủ sở hữu**20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu ⁽¹⁾**

⁽¹⁾ Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26 của Báo cáo này

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước - TCT Xây dựng số 1
Vốn góp của cổ đông khác
Cộng

Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
23.77%	35,555,700,000	35,555,700,000
76.23%	114,031,630,000	114,031,630,000
100.00%	149,587,330,000	149,587,330,000

20.3. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được mua lại
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Số cuối kỳ	Số đầu năm
14,958,733	14,958,733
14,958,733	14,958,733
14,958,733	14,958,733
-	-
14,958,733	14,958,733
14,958,733	14,958,733

20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này	Năm trước
194,383,352	3,757,610,032
194,383,352	3,757,610,032
14,958,733	14,958,733
13	251

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)**21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu xây lắp
Doanh thu bán nhà
Doanh thu kinh doanh vật tư
Doanh thu kinh doanh dịch vụ
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
13,379,763,750	30,154,473,081
-	-
1,369,574,557	707,294,853
6,474,251,380	8,682,877,945
21,223,589,687	39,544,645,879

	Kỳ này	Kỳ trước
22 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn xây lắp	13,171,748,300	28,629,535,112
Giá vốn bán nhà	-	
Giá vốn kinh doanh vật tư	1,396,932,779	563,852,498
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	3,215,487,303	3,246,116,480
Cộng	17,784,168,382	32,439,504,090
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	56,303,106	32,879,500
Lãi chuyển nhượng chứng khoán		824,557,100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30,381,600	38,150,400
Cộng	86,684,706	895,587,000
24 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1,708,595,322	1,804,682,530
Kinh doanh chứng khoán		2,522,799
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(244,184,290)	
Cộng	1,464,411,032	1,807,205,329
25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	249,050,603	4,997,429,910
b. Các khoản giảm trừ để tính thuế TNDN (b.1-b.2)	(30,381,600)	(38,150,400)
b.1 Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
- Tiền phạt thuế		-
- Phạt chậm nộp BHXH		-
b.2. Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	30,381,600	38,150,400
- Cổ tức	30,381,600	38,150,400
c. Lợi nhuận chịu thuế TNDN	218,669,003	4,959,279,510
d. Thuế TNDN phải nộp (c*25%)	54,667,251	1,239,819,878

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Công ty cho thuê Văn phòng Công ty mua vật tư	42,702,186 1,120,050,358
2	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Công ty nhận công trình hoàn thành	93,425,000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Phải trả người bán	(16,363,839,727)
2	Công ty TNHH Chương Dương số 1	Công ty con	Trả trước cho người bán	13,859,861,008
3	Công ty TNHH Tư vấn ĐTXD Chương Dương	Công ty con	Trả trước cho người bán	2,875,745,159
4	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Phải trả người bán	(2,405,726,274)
5	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Phải trả, phải nộp khác	(18,768,616,735)

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc




Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	149,587,330,000	77,142,009,600	1,841,414,862	5,813,689,228	19,277,754,652	253,662,198,342
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	194,383,352	194,383,352
Tăng khác	-	-	-	-	54,689,158	54,689,158
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	149,587,330,000	77,142,009,600	1,841,414,862	5,813,689,228	19,526,827,162	253,911,270,852

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

